

Công tác giáo dục ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong trường phổ thông ở Việt Nam hiện nay (nghiên cứu trường hợp tỉnh Thừa Thiên Huế)

Vũ Thị Sao Chi¹, Nguyễn Đức Tồn²

¹ Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: saochi1210@gmail.com

² Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: ductontbt@gmail.com

Nhận ngày 15 tháng 03 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 4 năm 2021.

Tóm tắt: Trong bài viết này, chúng tôi trình bày kết quả nghiên cứu hoạt động dạy học tiếng mẹ đẻ cho học sinh dân tộc thiểu số ở tỉnh Thừa Thiên Huế trên các phương diện: mục đích dạy học; người dạy và người học; chương trình, giáo trình và tài liệu dạy học; cách thức dạy học; kết quả dạy học. Trên cơ sở đó, đưa ra cái nhìn toàn cảnh và những kiến nghị về công tác giáo dục ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong trường học phổ thông ở Việt Nam.

Từ khóa: Giáo dục ngôn ngữ, ngôn ngữ dân tộc thiểu số, Việt Nam.

Phân loại ngành: Ngôn ngữ học

Abstract: In this article, we present the research results of teaching mother tongues for ethnic minority students in Thua Thien Hue Province in the following aspects: teaching purposes; teachers and learners; curricula, textbooks and teaching materials; teaching methods; and teaching results. On that basis, we give an overview of and recommendations on ethnic language education in schools in Vietnam.

Keywords: Language education, languages of ethnic minorities, Vietnam.

Subject classification: Linguistics

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, ngoài dân tộc Kinh là dân tộc đa số (chiếm hơn 85%

tổng số dân cả nước (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019, tr.160), 53 dân tộc còn lại đều được coi là dân tộc thiểu số (DTTS). Từ khi giành được

độc lập (tháng 9/1945) đến nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm, chăm lo mọi mặt của đời sống đồng bào DTTS. Trong chính sách phát triển các vùng DTTS ở Việt Nam, vấn đề dạy học tiếng nói, chữ viết của các DTTS luôn được coi trọng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoản 3, Điều 5 năm 2013 quy định: “Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình” (Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Luật Giáo dục (GD) hiện hành của Việt Nam Khoản 2, Điều 11 cũng khẳng định: “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình...” (Luật Giáo dục năm 2019 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Từ những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong nhiều năm qua, nhất là những năm gần đây, nhiều ngôn ngữ DTTS đã được đưa vào dạy học trong trường phổ thông ở các vùng DTTS của Việt Nam. Song, nhìn chung hoạt động này vẫn còn đang ở giai đoạn thí điểm với nhiều mô hình dạy học được áp dụng triển khai tại những địa phương khác nhau.

Là một tỉnh thuộc vùng Trung Bộ Việt Nam, Thừa Thiên Huế có một số huyện miền núi như A Lưới, Nam Đông,... là địa bàn cư trú truyền thống của các DTTS: Pa-co, Ta-ôi, Pa-hi, Co-tu, Bru-Vân Kiều,... Theo báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Thừa Thiên Huế, trong số các DTTS cư trú trên địa bàn của tỉnh này thì Co-tu, Pa-co, Ta-ôi là những dân tộc tại chỗ có số dân đông nhất và thường sinh sống tập trung theo cộng đồng xã, thôn, bản: Pa-co chiếm 39,65%; Co-tu chiếm 31,67%; Ta-ôi chiếm 23,57%; Pa-hi chiếm 1,83%; Bru-Vân Kiều chiếm 2,97% và một số dân tộc khác chiếm

khoảng 0,31%. Đặc điểm cư trú tập trung của mỗi DTTS chính là một điều kiện thuận lợi cho công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, trong đó có hoạt động giáo dục ngôn ngữ (GDNN) mẹ đẻ cho con em đồng bào ở địa phương. Ngoài tiếng Việt (TV), đồng bào DTTS ở địa phương thường sử dụng ngôn ngữ của dân tộc mình/tiếng mẹ đẻ (TMĐ) để giao tiếp trong phạm vi gia đình, thôn bản, sinh hoạt cộng đồng. Các DTTS trong tỉnh đều muốn giữ gìn ngôn ngữ và những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình, vì thế họ rất mong muốn con em được học TMĐ³.

Ngày 31/12/2016, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành Quyết định số 3478/QĐ-UBND về việc phê duyệt tiếp nhận dự án viện trợ không hoàn lại “Thí điểm phát triển ngôn ngữ viết Co-tu ở Việt Nam” do tổ chức FARO AS (Na Uy) tài trợ. Ngày 09/02/2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) cũng đã ban hành Công văn số 65/BGDĐT về việc triển khai thí điểm dạy tiếng Co-tu cho học sinh dân tộc Co-tu trong trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ năm học 2016-2017, Thừa Thiên Huế đã tiến hành dạy học thí điểm chữ viết tiếng Co-tu ở hai huyện A Lưới và Nam Đông. Tiếp theo, cũng năm trong dự án viện trợ trên, năm học 2017-2018, tỉnh này dạy học thí điểm thêm chữ viết tiếng Pa-co và tiếng Ta-ôi ở huyện A Lưới⁴. Hoạt động dạy học TMĐ cho học sinh (HS) người Co-tu, Pa-co và Ta-ôi ở tỉnh Thừa Thiên Huế mới ở giai đoạn khởi đầu và còn mang tính thử nghiệm, cho nên rất cần có sự khảo sát, đánh giá trên mọi phương diện trước khi triển khai dạy học đại trà ngôn ngữ DTTS ở tất cả các trường phổ thông trên địa bàn tập trung đông người DTTS. Do vậy, chúng tôi chọn khảo sát tỉnh Thừa Thiên Huế như một nghiên cứu trường hợp về công tác giáo dục ngôn ngữ

DTTS trong trường phổ thông ở Việt Nam hiện nay.

Hoạt động dạy học ngôn ngữ DTTS ở tỉnh Thừa Thiên Huế được nghiên cứu từ các khía cạnh: mục đích dạy học; đối tượng tham gia dạy học (người dạy và người học); chương trình, tài liệu và phương tiện dạy học; cách thức dạy học và kết quả dạy học.

Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu điền dã tại A Lưới và Nam Đông trong tháng 3 và 4 năm 2019. Thông tin về hoạt động dạy học ngôn ngữ DTTS ở hai huyện được khai thác từ việc tổ chức các buổi tọa đàm, phỏng vấn sâu, lấy ý kiến qua phiếu điều tra đối với các đối tượng: cán bộ quản lý (CBQL) ngành, giáo viên (GV) dạy tiếng DTTS, HS học tiếng DTTS, phụ huynh học sinh (PHHS) và dự giờ một số tiết dạy học tiếng DTTS ở trên lớp. Nội dung tọa đàm, phỏng vấn sâu và phiếu điều tra đều tập trung xoay quanh những khía cạnh nói trên của hoạt động dạy học ngôn ngữ DTTS tại địa phương khảo sát. Các phiếu điều tra được nhập và xử lý thông tin bằng chương trình thống kê SPSS Statistics 20.

2. Kết quả khảo sát và thảo luận

2.1. Về mục đích dạy học ngôn ngữ dân tộc thiểu số

Bên cạnh mục đích chung của hoạt động GDNN là giúp người học nắm vững và thành thạo các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ mà họ được học⁵ thì việc dạy học mỗi ngôn ngữ cho từng loại đối tượng HS lại có những mục đích riêng tùy thuộc vào vai trò, chức năng của ngôn ngữ ấy trong thực tế đời sống xã hội. Ngôn ngữ DTTS là phương tiện giao tiếp của mỗi cộng đồng DTTS bản ngữ, là tài sản văn hóa riêng của mỗi tộc người và đồng thời cũng là đặc sản

văn hóa của cộng đồng các DTTS ở Việt Nam. Tuy nhiên, tài sản hay đặc sản ấy đang đứng trước nguy cơ bị mai một do công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Vì vậy, mục đích của việc dạy học ngôn ngữ DTTS trong trường phổ thông ở Việt Nam, trong đó có việc dạy học các ngôn ngữ Cơ-tu, Pa-co và Ta-ôi ở tỉnh Thừa Thiên Huế, là để con em đồng bào DTTS biết sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; thông qua việc dạy học ngôn ngữ DTTS mà khơi dậy ở HS lòng yêu quý TMD và niềm tự hào dân tộc, đặc biệt là góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của ngôn ngữ và văn hóa truyền thống của các DTTS ở Việt Nam, phục vụ cho sự nghiệp phát triển chung của địa phương và của đất nước⁶.

Chính mục đích giữ gìn, phát huy tiếng nói, chữ viết và bản sắc văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã đặt ra yêu cầu và cũng là nguyên tắc chung của việc dạy học ngôn ngữ DTTS, đó là: *việc dạy học ngôn ngữ DTTS phải gắn liền với việc truyền thụ các tri thức về văn hóa truyền thống của tộc người bản ngữ*. Cho nên, cần phải xác định rõ mục đích và nguyên tắc chung nói trên của việc dạy học ngôn ngữ DTTS thì mới xác định đúng đối tượng dạy học cũng như nội dung chương trình, cách thức dạy học và kết quả cần đạt.

2.2. Về đối tượng tham gia dạy học ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong trường phổ thông ở Thừa Thiên Huế

2.2.1. Đội ngũ giáo viên

Về số lượng, theo báo cáo của ngành giáo dục địa phương, hiện nay ở A Lưới có 15 GV tham gia giảng dạy 5 lớp thí điểm tiếng DTTS trong huyện: 3 GV giảng dạy tiếng Cơ-tu, 6 GV giảng dạy tiếng Pa-co,

và 6 GV giảng dạy tiếng Ta-ôi; ở Nam Đông có 3 GV tham gia giảng dạy 1 lớp thí điểm tiếng Cơ-tu.

Huyện A Lưới có 30 trường phổ thông các cấp, trong đó có 7.684 HS người DTTS trên tổng số 9.511 HS, chiếm gần 81% số HS trong toàn huyện. Huyện Nam Đông có 19 trường phổ thông các cấp, trong đó có 1.972 HS người DTTS trên tổng số 4.544 HS, chiếm khoảng 43% số HS trong toàn huyện. Nếu triển khai dạy TMD cho tất cả HS DTTS trong huyện thì ít nhất A Lưới cần khoảng 30 GV và Nam Đông cần khoảng 19 GV (tương đương mỗi trường có 1 GV).

Nhìn chung, GV giảng dạy cho các lớp thí điểm theo chương trình của dự án phát triển chữ viết tiếng DTTS do tổ chức FARO AS tài trợ đã đảm bảo được về mặt số lượng: 3 GV/ 1 lớp. Song, nếu triển khai dạy đại trà TMD cho tất cả HS DTTS trong địa bàn thì hiện nay ở cả hai huyện A Lưới và Nam Đông đều còn thiếu rất nhiều GV.

Về chuyên môn nghiệp vụ, toàn bộ đội ngũ GV tiếng DTTS ở A Lưới và Nam Đông đều chưa được đào tạo chính quy về ngôn ngữ, văn hóa DTTS và nghiệp vụ giảng dạy ngôn ngữ DTTS. Những GV này mới chỉ được tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn do tổ chức FARO AS tài trợ. Sau khi được cấp chứng chỉ, được phân công giảng dạy tiếng DTTS ở các lớp thí điểm, các GV vẫn tiếp tục được nhận một phần kinh phí hỗ trợ từ tổ chức quốc tế nói trên. Đây chính là một điều kiện thuận lợi cho tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn khởi đầu xây dựng, hình thành đội ngũ GV dạy ngôn ngữ DTTS của địa phương. Hiệu trưởng Trường tiểu học (TH) Hồng Kim cho biết: 3 GV dạy tiếng Pa-co của Trường được Dự án tài trợ các đợt tập huấn về

chuyên môn và được hỗ trợ 18 triệu đồng/ 3 năm/ 3 người⁷.

Để tìm hiểu sâu hơn về đội ngũ GV giảng dạy ngôn ngữ DTTS ở Thừa Thiên Huế, khi khảo sát điền dã, chúng tôi đã sử dụng phiếu điều tra 16 GV và phỏng vấn trực tiếp 5 GV (3 nam, 2 nữ) giảng dạy tiếng DTTS tại A Lưới và Nam Đông. Kết quả thu được cụ thể như sau:

- Về thành phần dân tộc:

Phần lớn GV (10/16 GV) là người DTTS giảng dạy đúng ngôn ngữ mẹ đẻ của mình. Song vẫn có những GV tham gia giảng dạy tiếng DTTS mà không phải là TMD của họ: có 2 GV người Ta-ôi nhưng giảng dạy tiếng Cơ-tu, 2 GV người Pa-co nhưng giảng dạy tiếng Ta-ôi, 1 GV người Cơ-tu nhưng giảng dạy tiếng Pa-co.

- Về trình độ học vấn và chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo của GV:

Trên 90% số GV giảng dạy tiếng DTTS có trình độ học vấn đại học. Tuy nhiên, chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo của GV lại hầu như không liên quan đến ngôn ngữ DTTS: 10 GV được đào tạo chuyên ngành giáo dục tiểu học, 01 GV được đào tạo chuyên ngành âm nhạc, 01 GV được đào tạo chuyên ngành giáo dục thể chất. Tất cả 16 GV đều không được đào tạo chính quy về tiếng DTTS và nghiệp vụ giảng dạy ngôn ngữ DTTS. Họ chỉ được tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn (mỗi khóa trên 400 tiết), được cấp chứng chỉ và sau đó được phân công giảng dạy tiếng Cơ-tu hoặc tiếng Pa-co, Ta-ôi. Thầy giáo Tr.V.Đ, người Cơ-tu, là GV dạy tiếng Cơ-tu tại Trường TH Thượng Lộ, huyện Nam Đông cho biết, trước đây thầy là GV dạy thể dục, nhưng vì là người Cơ-tu, đã thành thạo TMD nên được cử đi tập huấn và được phân công giảng dạy ở lớp học thí điểm chữ Cơ-tu⁸.

- Về khả năng sử dụng ngôn ngữ của GV:

Trong 3 thứ tiếng: TV, tiếng DTTS, tiếng nước ngoài thì GV dạy tiếng DTTS vẫn thấy tự tin vào khả năng sử dụng TV của mình hơn cả. Đại đa số GV tự nhận thấy năng lực TV của bản thân tốt. Số GV tự nhận thấy khả năng sử dụng tiếng DTTS của mình tốt chỉ hơn 56%. Hạn chế nhất là khả năng về ngoại ngữ, đa số GV cho biết mình chỉ biết một ít về ngoại ngữ. Tuy nhiên, điều rất đáng lưu tâm là mặc dù đang tham gia giảng dạy tiếng DTTS, song vẫn có trên 40% số GV dạy bộ môn này chưa thực sự tự tin vào khả năng tiếng DTTS của bản thân - yếu tố chi phối trực tiếp đến chất lượng giảng dạy. Nguyên nhân có nhiều, song có lẽ chủ yếu là do đội ngũ GV dạy tiếng DTTS chưa được đào tạo thực sự bài bản và đầy đủ để nắm vững tất cả những tri thức cần thiết về ngôn ngữ mà họ đang giảng dạy. Các kỹ năng về tiếng DTTS mà họ có được, ngoại trừ khả năng về chữ viết, nhìn chung đang ở hiện trạng tiếp thu được một cách tự nhiên từ cộng đồng dân tộc, không có sự chênh lệch nhiều so với người học cũng là người cùng dân tộc.

Từ thực tế trên, có thể thấy, nhìn chung, về số lượng cũng như trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đội ngũ GV giảng dạy ngôn ngữ DTTS ở Thừa Thiên Huế còn rất hạn chế, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu. Nếu so sánh giữa hai đối tượng người dạy và người học với xuất phát điểm cả hai đều là những người bản ngữ hoặc sinh sống gần người bản ngữ, đều đã và đang sử dụng thành thạo tiếng DTTS/ TMD truyền khẩu trong đời sống sinh hoạt hằng ngày, thì có thể nhận thấy rằng, giữa người dạy và người học không có sự chênh lệch nhiều về năng lực tiếng DTTS/ TMD. Người dạy chỉ hơn người học ở chỗ đã biết chữ và chưa biết

chữ của ngôn ngữ DTTS ấy mà thôi. Các CBQL GD ở A Lưới và Nam Đông đều có ý kiến cho rằng, nếu triển khai dạy đại trà môn ngôn ngữ DTTS ở các trường phổ thông trên địa bàn thì hiện tại ngành GD địa phương chưa thể đáp ứng được về đội ngũ GV ở cả hai mặt: số lượng và chất lượng chuyên môn. Tình hình này cũng tương tự như hiện trạng đội ngũ GV dạy ngôn ngữ DTTS ở các địa phương khác ở Việt Nam: thiếu về số lượng và chưa đảm bảo về chất lượng chuyên môn, hầu hết GV giảng dạy ngôn ngữ DTTS chưa được đào tạo qua trường lớp chuyên nghiệp mà chỉ mới được tập huấn qua các lớp bồi dưỡng ngắn hạn và có chứng chỉ tạm thời.

2.2.2. Đối tượng học sinh

Nhìn chung, hoạt động GDNN DTTS ở Việt Nam hướng đến hai loại đối tượng người học chính: 1) Người học là cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, quân đội,... công tác ở vùng DTTS và HS trong trường phổ thông DT nội trú (nơi đào tạo đội ngũ cán bộ nguồn cho địa phương) học tiếng DTTS phổ dụng trong vùng, nhằm trang bị phương tiện giao tiếp để có thể thâm nhập vào đời sống của đồng bào địa phương, cùng phối hợp với người dân địa phương khi thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao; 2) Người học là đồng bào, trong đó có HS, là người DTTS học TMD để duy trì, gìn giữ, phát huy ngôn ngữ và văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Đối tượng người học mà nghiên cứu này xem xét đến là loại đối tượng thứ hai - HS là con em đồng bào DTTS học TMD của mình.

Theo báo cáo của ngành giáo dục địa phương, ở huyện A Lưới có 7.684 HS người DTTS trên tổng số 9.511 HS phổ

thông các cấp (chiếm gần 81% số HS trong toàn huyện), ở huyện Nam Đông có 1.972 HS người DTTS trên tổng số 4.544 HS phổ thông các cấp (chiếm hơn 43% số HS trong toàn huyện). Bắt đầu từ năm học 2016-2017, chương trình dạy học thí điểm chữ viết tiếng Cơ-tu được triển khai ở hai lớp của hai trường TH đóng ở hai xã có đông người Cơ-tu sinh sống với 63 HS tham gia. Từ năm học 2017-2018, huyện A Lưới tiếp tục triển khai thêm chương trình dạy học thí điểm chữ viết tiếng Pa-co ở hai lớp của hai trường TH đóng ở hai xã có đông người Pa-co sinh sống với 60 HS tham gia; và dạy học thí điểm tiếng Ta-ôi ở hai trường TH đóng ở hai xã có đông người Ta-ôi sinh sống với 60 HS tham gia. Như vậy, tổng

cộng mới chỉ có 183 HS DTTS (chiếm khoảng 1,9% số HS DTTS ở cả hai huyện A Lưới và Nam Đông) được học TMĐ theo chương trình thí điểm.

Cũng theo báo cáo của các Phòng GD&ĐT huyện A Lưới và huyện Nam Đông, HS tham gia học tập tiếng DTTS ở địa phương thuộc thành phần dân tộc tương ứng với tiếng dân tộc mà các em được học.

Để tìm hiểu sâu hơn về đối tượng HS học tiếng DTTS ở tỉnh Thừa Thiên Huế, chúng tôi đã tiến hành trao đổi, phỏng vấn và dùng phiếu điều tra 119 HS đang được học chương trình thí điểm tiếng DTTS ở hai huyện A Lưới và Nam Đông. Kết quả khảo sát như sau:

a) Về thành phần dân tộc của HS

Bảng 1: Thành phần dân tộc của HS học tiếng DTTS ở tỉnh Thừa Thiên Huế

Lớp tiếng	Thành phần dân tộc của HS học tiếng DTTS				
	Cơ-tu	Ta-ôi	Pa-co	Dân tộc khác	Tổng
Cơ-tu	20	0	0	0	20
Ta-ôi	0	55	0	0	55
Pa-co	0	0	44	0	44
Tổng	20	55	44	0	119

Nguồn: Số liệu điều tra của đề tài trong đợt điền dã tại Thừa Thiên Huế, tháng 3-4/2019.

Theo con số thống kê dựa trên phiếu điều tra, 100% số HS có thành phần DT phù hợp với ngôn ngữ DTTS mà các em được học ở trường, tức là 100% HS được học TMĐ của mình. Mặc dù trong các nhóm HS có một vài trường hợp thuộc đối tượng gia đình có hôn nhân hỗn hợp về thành phần dân tộc - cha và mẹ của các em là những người khác dân tộc, song một trong hai người (vợ hoặc chồng) vẫn thuộc DT tại chỗ. Trong những trường hợp này, thành phần DT của HS nghiêng theo người thuộc DT tại chỗ. Chẳng hạn, trường hợp em H.Th.H.T. - HS lớp 2, Trường TH

Hồng Quảng, có cha là người Cơ-tu, mẹ là người Pa-co, song do gia đình cư trú ở xã Hồng Quảng là địa bàn tập trung đông người Pa-co sinh sống, cho nên thành phần DT của HS này được đăng ký theo DT của mẹ là Pa-co. Và như vậy, tiếng DTTS được học cũng vẫn là TMĐ của HS này.

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, ở các vùng DTTS của Việt Nam, vẫn có những trường hợp HS học tiếng DTTS được dạy trong nhà trường mà ngôn ngữ đó không phải là TMĐ của các em. Chẳng hạn, trong nhiều trường phổ thông dân tộc nội trú ở tỉnh Sơn La, HS thuộc những DT khác

nhau nhưng đều học tiếng Hmông do đây là ngôn ngữ DTTS được ngành GD địa phương lựa chọn để dạy học trong hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện, cho dù ở nhiều huyện của tỉnh Sơn La, tiếng Thái mới là ngôn ngữ phổ dụng (chứ không phải là tiếng Hmông). Cũng tương tự như vậy, trong lớp dạy học tiếng Ê-đê ở các trường TH thuộc tỉnh Đắk Lắk, vẫn có những HS thuộc DT khác, không phải là người Ê-đê. Qua trao đổi, phỏng vấn trực tiếp một số HS học tiếng DTTS không phải là TMD của các em, chúng tôi đều nhận thấy rõ tâm lý chung ở những HS này là: không thích học và mong muốn không phải học ngôn ngữ của DT khác. Còn ở tỉnh Thừa Thiên Huế, trong các lớp dạy học thí điểm tiếng DTTS, toàn bộ HS là người

DTTS có TMD trùng với ngôn ngữ DTTS được học. Như vậy, đối tượng học tập tiếng DTTS ở địa phương này rất phù hợp với quan điểm, mục đích của công tác GD ngôn ngữ mẹ đẻ cho HS ở vùng DTTS của Việt Nam.

Do tiếng DTTS được học là TMD, cho nên trước khi được học trong nhà trường, hầu hết HS đều có thể nghe - hiểu và nói thành thạo TMD, đồng thời cũng đã tích lũy được một số vốn nhất định về từ ngữ, câu của ngôn ngữ DT mình. Cũng bởi là TMD cho nên HS thấy gần gũi, thân thuộc và có nhu cầu học tập. Điều đó được thể hiện qua kết quả khảo sát thái độ ngôn ngữ của HS đối với môn học tiếng DTTS.

b) Thái độ ngôn ngữ của HS đối với việc học tiếng DTTS/ TMD

Bảng 2: Hình thức đăng kí học TMD của HS DTTS ở tỉnh Thừa Thiên Huế

Hình thức đăng kí học TMD	Tự nguyện	Bắt buộc	Không có ý kiến
Số lượng	104	1	14
Tỉ lệ	87,39%	0,84%	11,76%

Nguồn: Số liệu điều tra của đề tài trong đợt điền dã tại Thừa Thiên Huế, tháng 3-4/2019.

Bảng 3: Tâm lý của HS DTTS khi học TMD

Tâm lý của HS khi học TMD	Thích thú	Bình thường	Không thích	Không có ý kiến
Số lượng	95	14	0	10
Tỉ lệ	79,83%	11,76%	0,00%	8,40%

Nguồn: Số liệu điều tra của đề tài trong đợt điền dã tại Thừa Thiên Huế, tháng 3-4/2019.

Bảng 4: Ý kiến của HS về sự cần thiết hay không cần thiết học TMD trong nhà trường

Ý kiến của HS về sự cần thiết học TMD	Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết	Không có ý kiến
Số lượng	56	53	3	7
Tỉ lệ	47,06%	44,54%	2,52%	5,88%

Nguồn: Số liệu điều tra của đề tài trong đợt điền dã tại tỉnh Thừa Thiên Huế, tháng 3-4/2019.

Bảng 5: Mục đích HS học TMD trong nhà trường

Mục đích HS học TMD	Để gìn giữ tiếng nói của DT mình	Để sử dụng tiếng DT mình tham gia các hoạt động văn hóa truyền thống	Để sau này truyền dạy rộng rãi tiếng nói của DT mình	Không có ý kiến
Số lượng	94	40	38	8
Tỉ lệ	78,99%	33,61%	31,93%	6,72%

Nguồn: Số liệu điều tra của đề tài trong đợt điền dã tại tỉnh Thừa Thiên Huế, tháng 3-4/2019.

Theo kết quả khảo sát trên, đại đa số HS tự nguyện đăng kí học tiếng DTTS/ TMD và có thái độ thích thú đối với môn học này. Hầu hết HS nhận thức được sự cần thiết của việc học TMD với những mục đích như: gìn giữ tiếng nói của DT mình; để có thể sử dụng TMD của mình tham gia vào các hoạt động văn hóa truyền thống; để sau này sẽ truyền dạy rộng rãi tiếng nói của DT mình. Đây chính là một thuận lợi rất lớn về mặt thái độ, tâm thế ở người học. Với tâm thế sẵn sàng, sự hứng thú và hiểu được ý nghĩa tốt đẹp của việc học tập TMD, HS sẽ có động lực mạnh mẽ đối với môn học này.

Mặc dù có lợi thế tiếng DTTS được học là TMD của HS, song bên cạnh thuận lợi vẫn có những khó khăn, bất cập sau:

c) Điều kiện đời sống sinh hoạt của HS DTTS

A Lưới và Nam Đông là những huyện miền núi, cách xa trung tâm thành phố, đường sá giao thông đi lại còn khó khăn. Theo kết quả điều tra, đại đa số HS DTTS xuất thân từ gia đình nông dân (chiếm trên 80%). Báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Thừa Thiên Huế cũng phản ánh rằng, đồng bào DTTS ở các huyện A Lưới và Nam Đông phần lớn làm nông nghiệp. Sản xuất lao động chủ yếu của bà con là trồng rừng, đi nương, làm rẫy, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nghề lao động phụ là săn bắt, hái lượm, dệt zèng và mua bán, trao đổi hàng hóa với các DT khác. Nhìn chung, đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS trong tỉnh vẫn còn nghèo nàn, lạc hậu. Theo kết quả điều tra

năm 2018, tỉ lệ hộ nghèo vẫn còn cao (huyện A Lưới là 21,51%, huyện Nam Đông là 7,83%)⁹. Khó khăn về đời sống sinh hoạt đã ảnh hưởng không ít tới việc học tập của HS DTTS ở địa phương, có những HS không đến lớp đều, thường xuyên nghỉ học, hay không có thời gian tự ôn bài ở nhà vì phải làm việc giúp đỡ gia đình.

Mặt khác, đa số các trường TH trong vùng không tổ chức bán trú cho HS ăn nghỉ buổi trưa tại chỗ, mặc dù HS TH học hai buổi ở trường: sáng và chiều. Do buổi trưa HS phải đi về nhà, chiều lại tiếp tục đến trường nên không đảm bảo giờ giấc ngủ, nghỉ buổi trưa. Bởi vậy, vào giờ học buổi chiều, HS thường mệt mỏi, nhiều em không đi học đúng giờ, hoặc nghỉ học buổi chiều; chất lượng học tập các môn học, trong đó có việc học TMD cũng bị ảnh hưởng.

d) Về lứa tuổi và khả năng ngôn ngữ của HS tại thời điểm bắt đầu học môn tiếng DTTS/ TMD trong trường phổ thông

Như trên đã nêu, chương trình môn học tiếng DTTS được ngành GD tỉnh Thừa Thiên Huế đưa vào dạy ở cấp TH, bắt đầu từ lớp 1. Tại thời điểm này, người học là trẻ em 6 tuổi. Các em đã có 6 năm tiếp xúc thường xuyên với TMD trong gia đình và cộng đồng DT của mình, và có khoảng từ 1 đến 3 năm tiếp cận với tiếng Việt (TV) ở trường mầm non¹⁰. Trao đổi, phỏng vấn trực tiếp GV, HS và PHHS, tất cả đều cho biết rằng, hầu hết người dân và trẻ em DTTS ở địa phương đều sử dụng TMD của

mình khi giao tiếp với người thân trong gia đình và với người đồng tộc. Nhìn chung, trẻ em DTTS 6 tuổi mặc dù chưa biết chữ của TMD, song đều nghe - hiểu và nói được TMD của mình. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý và cần quan tâm hơn hết ở thời điểm này là khả năng TV của trẻ em DTTS còn hạn chế.

Ở Việt Nam, TV có vai trò là ngôn ngữ quốc gia và có chức năng là phương tiện giao tiếp chính thức trong mọi phạm vi, lĩnh vực hoạt động của xã hội. Vì vậy, TV được dạy cho HS trong cả nước, trong đó có HS DTTS, để giúp các em nắm vững và làm chủ phương tiện giao tiếp chung giữa các DT và có thể tham gia vào tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội, nhất là các lĩnh vực kinh tế, chính trị, hành chính,... Đặc biệt, theo Khoản 1, Điều 11 quy định: “TV là ngôn ngữ chính thức dùng trong cơ sở giáo dục” (Luật Giáo dục năm 2019 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), TV là ngôn ngữ phương tiện dạy học ở tất cả các cấp học, cho nên việc dạy học TV trong trường phổ thông ở Việt Nam được đưa lên hàng đầu và được thực hiện rất tích cực, khẩn trương ngay từ thời điểm trẻ em bắt đầu đến trường mầm non và trường TH với mục đích giúp trẻ sớm nắm vững và sử dụng thành thạo TV để có thể chủ động tiếp cận và nắm bắt tri thức của tất cả các môn học trong nhà trường.

Mặc dù đã được tiếp cận với TV và được giới thiệu, làm quen với bộ chữ cái TV khi học ở trường mầm non, tuy nhiên, thời điểm bắt đầu bước vào lớp 1 cấp TH, vốn TV của trẻ em người DTTS còn rất hạn chế, hầu như chưa biết đọc, biết viết, chưa đánh vần thành thạo chữ quốc ngữ, thậm chí còn có nhiều câu, từ TV trẻ chưa nghe - hiểu và chưa nói được. Điều này đã gây trở ngại lớn cho cả người dạy và người học ở những năm đầu cấp TH. Do vậy, trên thực tế, trẻ

em DTTS khó có thể tiếp thu tốt tri thức các môn học trong nhà trường khi mà tất cả các môn đều được dạy học bằng TV.

Để nhanh chóng khắc phục rào cản ngôn ngữ, giúp trẻ em DTTS dễ dàng hòa nhập vào nhịp độ chung của hệ thống GD quốc dân thì vấn đề cần ưu tiên hàng đầu ở thời điểm bắt đầu vào lớp 1 đó là cần tập trung tăng cường dạy TV cho HS DTTS. Vì vậy, việc dạy học chữ viết tiếng DTTS/ TMD vào cùng thời điểm trẻ bắt đầu học đọc, học viết chữ quốc ngữ sẽ tạo thêm gánh nặng quá lớn cho trẻ em DTTS vốn có điều kiện sinh hoạt và học tập còn nhiều khó khăn.

Cũng do ở thời điểm lớp 1 cấp TH, vốn TMD đang vượt trội hơn hẳn so với vốn TV nên trẻ em DTTS có tâm lý sợ học TV và thích học TMD hơn. Thầy giáo Ng.H. - Hiệu trưởng Trường TH Thượng Lộ (huyện Nam Đông) chia sẻ: "HS được học tiếng Cơ-tu là TMD thì rất hứng thú, song chất lượng học tập TV bị ảnh hưởng, hạn chế. HS lớp 1 vừa học TV (mỗi tuần dạy học 8 tiết chính khóa và 4 tiết tăng cường), vừa học tiếng Cơ-tu (4 tiết/ 1 tuần), lên lớp 2 lại thêm việc học làm quen với tiếng Anh (3 tiết/ tuần). Mong muốn nhiều và ôm đồm dẫn đến HS TH bị quá tải, việc học các thứ tiếng vì thế quá nặng nề với HS DTTS". Cô giáo L.Th.T dạy tiếng Pa-co ở Trường TH Hồng Kim cho biết: HS rất thích và háo hức học TMD của mình, hôm nào cũng hỏi cô: “Hôm nay có học tiếng Pa-co không?”. Tâm lý này tuy là lợi thế cho việc học TMD nhưng lại bất lợi cho việc học TV, vì TMD sẽ càng “lấn át” TV, làm chậm quá trình tiếp nhận và sử dụng TV ở trẻ. Từ đó, việc tháo gỡ rào cản ngôn ngữ ở trẻ em DTTS càng thêm khó khăn.

Một điểm khác nữa cũng cần tính đến, đó là: chữ viết của các tiếng Cơ-tu, Pa-co, Ta-ôi đang được dạy học ở A Lưới và Nam Đông là những bộ chữ cùng thuộc hệ kí tự

Latin, tương tự như bộ chữ quốc ngữ của TV. Giữa những bộ chữ đó và chữ TV có nhiều chữ cái giống nhau về hình thức chữ viết nhưng khác nhau về cách phát âm và ngược lại, có những trường hợp cách phát âm gần giống nhau nhưng chữ cái dùng để biểu thị âm lại khác nhau. Do đó, khi học đồng thời hai bộ chữ này ở cùng thời điểm đầu cấp TH, trẻ hay bị nhầm lẫn, dẫn đến việc học chữ TV và cả việc học chữ TMD ở giai đoạn đầu tiên càng thêm nhiều khó khăn. Thực tế này cũng đã được các GV và HS xác nhận. Trao đổi cùng chúng tôi, các thầy cô giáo dạy tiếng Pa-co ở Trường TH Hồng Kim và dạy tiếng Cơ-tu ở Trường TH Thượng Lộ đều có nhận xét rằng: HS hay nhầm lẫn giữa chữ của TV với chữ của tiếng Pa-co, hoặc chữ của tiếng Cơ-tu; chất lượng học TV của HS còn rất hạn chế. Thầy giáo Ng.H. - Hiệu trưởng Trường TH Thượng Lộ, huyện Nam Đông có ý kiến: “Việc đưa tiếng Cơ-tu vào dạy học ở lớp 1 rất khó khăn. Mục đích dạy học tiếng Cơ-tu là để bảo tồn tiếng nói, chữ viết của dân tộc ở địa phương, do vậy nên triển khai ở cấp học cao hơn”. Một số chuyên viên và các CBQL GD cũng có nhận định tương tự. Họ cho rằng, việc dạy học cả 3 thứ tiếng: TV, tiếng Anh, tiếng DTTS cho HS ở cấp TH là quá nặng và gây quá tải cho HS DTTS.

Từ thực tế trên, chúng tôi nhận thấy rằng, không nên đồng thời bắt đầu dạy học chữ TV và dạy học chữ TMD cho trẻ em DTTS vào cùng một thời điểm đầu cấp tiểu học. Do cần ưu tiên dạy học TV để trẻ em DTTS nhanh chóng nắm vững và sử dụng thành thạo TV và chữ quốc ngữ, từ đó có thể chủ động tiếp cận và nắm bắt tri thức của tất cả các môn học trong nhà trường, cho nên, theo chúng tôi, nên lùi việc dạy chữ viết TMD cho HS DTTS vào giai đoạn muộn hơn, khi trẻ đã sử dụng thành thạo TV và chữ quốc ngữ. Việc giáo dục TMD

cho trẻ em ở lứa tuổi mầm non và TH nên duy trì ở gia đình và cộng đồng DT để giúp trẻ thành thục ở phương diện ngôn ngữ nói.

2.3. Về chương trình, tài liệu, phương tiện dạy học ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở tỉnh Thừa Thiên Huế

2.3.1. Chương trình dạy học

Chương trình dạy học ngôn ngữ DTTS ở tỉnh Thừa Thiên Huế do Sở GD&ĐT tỉnh chủ trì xây dựng đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tên các môn học là: *Poraq Kotu* (Tiếng Cơ-tu), *Kang Pakooh* (Tiếng Pa-co) và *Kang Ta-oih* (Tiếng Ta-ôi) nhưng nội dung trọng tâm của chương trình là dạy học chữ viết của các ngôn ngữ DTTS này.

Theo các tài liệu về ngôn ngữ học lịch sử, trong sự phân loại cội nguồn các ngôn ngữ ở Đông Nam Á, các tiếng Pa-co, Ta-ôi và Cơ-tu đều được phân vào nhánh Katuic, chi Môn - Khmer, ngữ hệ Nam Á. Chúng có quan hệ rất gần gũi và cùng một nhánh với các tiếng Pa-hi và Bru-Vân Kiều (Sidwell, Paul (2005). Theo các tài liệu văn hóa - giáo dục, năm 1958, thầy giáo Ku Nô (Hồ Ngọc Mỹ) là người đầu tiên xây dựng bộ chữ viết cho tiếng Pa-co - Ta-ôi dựa trên hệ thống kí tự Latin (Đoàn Cường, 2008). Đến năm 1986, cuốn *Sách học tiếng Pakoh - Taôih* được công bố¹¹. Trong công trình này, bộ chữ Pa-co - Ta-ôi đã được các chuyên gia của Viện Ngôn ngữ học cùng với lực lượng trí thức địa phương nghiên cứu và hoàn thiện. Còn về tiếng Cơ-tu, vào khoảng năm 1956, các cán bộ của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã xây dựng bộ chữ cho ngôn ngữ này. Những năm 1967-1969, Viện Ngôn ngữ học Mùa hè (SIL) cũng đã xây dựng một bộ chữ tiếng Cơ-tu. Hai bộ chữ của tiếng Cơ-tu nói trên mặc dù cùng được xây dựng dựa trên tự dạng Latin song có nhiều điểm khác biệt.

Những năm đầu thế kỉ XXI, để phục vụ công tác giáo dục ngôn ngữ cho HS DTTS, Sở GD&ĐT tỉnh Thừa Thiên Huế với sự tài trợ của các tổ chức quốc tế và sự hỗ trợ về mặt khoa học của các chuyên gia Viện Ngôn ngữ học đã ấn hành một số tài liệu về chữ Co-tu.

Mặc dù các ngôn ngữ Pa-co, Ta-ôi, Co-tu đã có chữ viết, song việc sử dụng các bộ chữ đó để ghi chép, bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc này còn rất hạn chế. Theo báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Thừa Thiên Huế, ở địa phương, hầu như chưa có một tác phẩm nào về văn hóa truyền thống của các DTTS tại chỗ được viết bằng chính chữ viết của DT mình, các sáng tác dân gian được sưu tầm, biên soạn lại toàn bằng tiếng phổ thông (TV)¹². Theo quan sát của chúng tôi trong đợt điền dã ở Thừa Thiên Huế vào tháng 3 và tháng 4/2019, chữ viết tiếng Co-tu, cũng như chữ viết tiếng Pa-co và Ta-ôi chưa thực sự hiện hữu thường xuyên trong môi trường sống của người Co-tu, Pa-co, Ta-ôi ở địa phương này. Chúng tôi không tìm thấy bất kì một hình ảnh nào về chữ viết của các DTTS bản địa xuất hiện trên các biển hiệu, pa-nô, áp phích, quảng cáo... ở những nơi công cộng, kể cả trong các trường, lớp có dạy học chữ viết tiếng DTTS (khác với ở tỉnh Đắk Lắk, nội quy và các biển hiệu niêm yết trong trường học thường được viết bằng cả tiếng TV và tiếng Ê-đê). Chính vì vậy, có thể nhận định rằng, HS DTTS ở tỉnh Thừa Thiên Huế chỉ được tiếp xúc, học tập chữ viết của TMD trong chương trình dạy học ở nhà trường.

Về thời lượng chương trình dạy học, theo thiết kế chương trình, tiếng Pa-co và tiếng Ta-ôi được dạy học trong 3 năm, từ lớp 1 đến lớp 3 cấp TH, còn tiếng Co-tu được dạy học trong 5 năm, từ lớp 1 đến lớp 5 cấp TH. Số tiết dạy học tiếng DTTS là 4 tiết/ 1 tuần trong giờ chính khóa¹³. Trao đổi với chúng tôi, các thầy cô giáo đã bày tỏ sự

quan ngại: nếu HS chỉ được học TMD trong vài năm ở cấp TH, sau đó thôi không học nữa thì liệu rằng các em có thể lưu giữ được những kiến thức đã học và sau này về lâu dài có còn nhớ được chữ viết của ngôn ngữ DT mình hay không? Chúng tôi cũng nhận thấy rằng, nếu HS chỉ học chữ viết TMD trong 3 hoặc 5 năm ở cấp TH rồi sau đó dừng hẳn, không được duy trì ở cấp học tiếp theo và cũng không thường xuyên sử dụng chữ viết ấy trong đời sống hằng ngày, thì với trí óc còn non nớt của trẻ từ 6-10 tuổi, chỉ sau một thời gian nhất định, các em sẽ quên và không còn nhớ mặt chữ, và như vậy sẽ khó tránh khỏi hiện tượng tái mù chữ.

Về nội dung chương trình dạy học, trao đổi với chúng tôi, ông H.V.Kh - Phó Trưởng Phòng GD&ĐT và ông H.H.C - chuyên viên phụ trách TH ở Phòng GD&ĐT huyện A Lưới cho biết: Nội dung chương trình dạy học ngôn ngữ DTTS được thiết kế tương tự như nội dung chương trình dạy học TV ở các khối lớp cấp TH và được thể hiện trong các tài liệu được sử dụng để dạy học ngôn ngữ DTTS ở địa phương này.

2.3.2. Tài liệu dạy học

Tài liệu chính thức được sử dụng để dạy học thí điểm ngôn ngữ DTTS trong các trường TH là những bộ sách giáo khoa (SGK) được Sở GD&ĐT tỉnh Thừa Thiên Huế phối hợp với tổ chức FARO AS ấn hành. Tất cả GV và HS tham gia dạy học ngôn ngữ DTTS đều được trang bị đầy đủ, miễn phí SGK. Các bộ SGK dạy học ngôn ngữ DTTS ở tỉnh Thừa Thiên Huế gồm: bộ SGK *Poraq Kotu* (tiếng Co-tu), bộ SGK *Kang Pakoóh* (tiếng Pa-co) và bộ SGK *Kang Ta-oih* (tiếng Ta-ôi). Những bộ sách này được các chuyên gia của Viện Ngôn ngữ học kết hợp với các trí thức DTTS của địa phương biên soạn. Mỗi bộ SGK của một

ngôn ngữ đều được thiết kế thành những tập riêng cho từng lớp từ thấp đến cao: lớp 1, lớp 2, lớp 3 và chuẩn bị phát hành SGK tiếng Cơ-tu cho lớp 4 và lớp 5. Nhìn chung, tất cả các bộ SGK này đều được thiết kế dựa theo bộ SGK *Tiếng Việt* cho HS TH và theo một khuôn chung tương đối thống nhất về cấu trúc cũng như nội dung tri thức trong từng bộ, tập, bài. Cụ thể là:

1) SGK năm thứ nhất (sách Lớp 1): gồm hai tập (Tập 1 và Tập 2).

- Tập 1 của sách Lớp 1: chủ yếu dành cho việc dạy học chữ, âm và vần. Nội dung tri thức của tập sách là hệ thống âm, vần và cách viết (các chữ cái để ghi âm, vần) của ngôn ngữ DTTS được dạy học (tiếng Cơ-tu, hoặc tiếng Pa-co, tiếng Ta-ôi).

- Tập 2 của sách Lớp 1: tiếp tục dạy học vần và sau đó đến phần Luyện tập tổng hợp theo chủ điểm.

Phân luyện tập theo chủ điểm ở Tập 2, sách Lớp 1 của cả ba bộ sách dạy học tiếng Cơ-tu, tiếng Pa-co và tiếng Ta-ôi đều được biên soạn thống nhất theo cách thức là: bám sát theo SGK *Tiếng Việt* tương ứng (tức SGK *Tiếng Việt* Lớp 1, Tập 2), cụ thể là dịch các nội dung thích hợp sang tiếng DTTS để dạy cho HS.

2) SGK năm thứ hai, thứ ba,... (sách Lớp 2, Lớp 3,...): SGK của mỗi lớp cũng gồm hai tập (Tập 1 và Tập 2). Các tập sách này cũng được biên soạn thống nhất theo cách thức là: bám sát theo SGK *Tiếng Việt* tương ứng (ở từng lớp và từng tập), dịch các nội dung thích hợp từ SGK *Tiếng Việt* sang tiếng DTTS để dạy cho HS.

Theo chúng tôi, việc các bộ SGK dạy học ngôn ngữ DTTS ở tỉnh Thừa Thiên Huế được biên soạn theo cách thức dịch những nội dung tri thức (kể cả các bài khóa) trong

SGK *Tiếng Việt* sang tiếng DTTS để dạy cho HS là không thích hợp, bởi lẽ:

Thứ nhất, mục đích dạy học TV khác với mục đích dạy học ngôn ngữ DTTS, cho nên nội dung tri thức trong các bài dạy học ngôn ngữ DTTS không thể được “bê nguyên xi” theo cách phỏng dịch nội dung các bài trong SGK TV. Việc dạy học TMD cho HS DTTS nhằm mục đích gìn giữ, bảo tồn, phát huy ngôn ngữ và văn hóa truyền thống của các tộc người, vì thế nội dung tri thức trong các bài dạy học tiếng DTTS phải gắn liền với đời sống văn hóa - xã hội của tộc người là chủ nhân của ngôn ngữ DTTS được dạy học. Trong Thông tư liên tịch số 50/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC, tại Điều 4 cũng có quy định về nội dung dạy học ngôn ngữ DTTS bao gồm: “Những kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; các nội dung phản ánh về cuộc sống, văn hoá của DTTS có tiếng nói và chữ viết được dạy học. Nguồn tư liệu sử dụng trong SGK, tài liệu được lấy từ kho tàng văn học dân gian, văn học thành văn phản ánh cuộc sống văn hoá vật chất, tinh thần của dân tộc có tiếng nói, chữ viết được học và của các dân tộc khác...” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2011).

Bởi vậy, các bài khóa, ngữ liệu được lựa chọn cho mỗi bài học theo từng chủ điểm phải gắn gũi, gắn bó với đời sống văn hóa xã hội của đồng bào DTTS (DTTS đang xét đến ở đây là các DT: Cơ-tu, Pa-co, Ta-ôi). Chẳng hạn, nên đưa vào nội dung dạy học những bài ca dao, dân ca, câu đố, thành ngữ, tục ngữ, truyện kể dân gian,... của người Cơ-tu, Pa-co, Ta-ôi, như: sử thi Achát; các truyền thuyết về sông Đắc Krông, dốc Parsee (dốc tình yêu bất tử); các sự tích núi San Lai, sông A Sáp, hồ A Co; các truyện cổ tích: Võ Đủ hóa cọp, Người vợ vượn, Chàng rắn, Chàng voi, Pirui A

rooq, Kalang Niêtká, Piar Tu liq, ...; các điệu dân ca: điệu Kaloi/ Caloi (đổi đáp khi uống rượu, hội hè), điệu Ba-boih (hát một mình khi lao động hoặc đi đường), điệu Roih/ Roih (gửi gắm, dặn dò đối với các con cháu nhân các dịp vui chơi), điệu Cha chap/ Cha chấp trữ tình (dành cho tình cảm nam nữ thanh niên)... Hoặc đưa vào nội dung dạy học ngôn ngữ DTTS những văn bản giới thiệu về lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán lao động sản xuất, sinh hoạt của người Cơ-tu, Pa-co, Ta-ôi, như: giới thiệu về các loại nhạc cụ dân tộc (cồng, chiêng, tù và, khèn bè 14 ống nứa, sáo 6 lỗ, nhị vừa kéo vừa điều khiển âm thanh bằng miệng, đàn Ta lư, chập chồa, đàn Ân toong (Atoong), Âmprây...); hay giới thiệu về Tết Acha Aza, lễ hội Ariêu Ping,... của người Pa-co - Ta-ôi, tục đi Sim, tục cưa răng, tục căng tai, tục để tóc mái “Chăng Kân noyh” của người Ta-ôi, tục ngủ duông (lướt zướng) của người Cơ-tu, nghề thủ công dệt Zèng của người Pa-co - Ta-ôi, nhà dài của người Ta-ôi, nhà Gươl của người Cơ-tu..., những người anh hùng của dân tộc Pa-co, Ta-ôi, Cơ-tu trong cuộc kháng chiến bảo vệ quê hương, đất nước: Hồ Đức Vai, Kan Lịch, Cu Tríp, A Vầu, Cấn Tréec,...

Thứ hai, đối với HS ở vùng DTTS hiện nay, TMD của các em là ngôn ngữ thứ nhất (L1) còn TV là ngôn ngữ thứ hai (L2), do đó nội dung kiến thức cũng như cách thức dạy học hai loại ngôn ngữ này cho HS người DTTS không hoàn toàn như nhau. Khi TV là ngôn ngữ L1 trong SGK *Tiếng Việt* dạy cho HS người Kinh thì nhiều từ ngữ không cần phải giải thích vì HS đã có vốn từ ngữ nhất định từ khi bắt đầu đến trường. Đối với HS DTTS thì TV lại là L2 nên vốn TV ban đầu này của HS người Kinh không có ở HS DTTS, nếu có cũng không đáng kể. Mọi từ ngữ trong SGK

Tiếng Việt, HS DTTS hầu như không biết nghĩa nên lẽ ra đều phải giải thích. Song, SGK *Tiếng Việt* không thể giải thích tất cả các từ ngữ có trong sách cho HS DTTS.

Mặt khác, xét về phương diện văn hóa và tư duy ngôn ngữ, khi các bài học trong SGK tiếng DTTS được dịch từ những bài học trong SGK TV thì người học là HS DTTS chỉ được tiếp cận với những văn bản/ ngữ liệu dịch. Và hiển nhiên, những văn bản/ ngữ liệu này, mặc dù đã được dịch sang tiếng DTTS là tiếng Cơ-tu hay tiếng Pa-co, Ta-ôi, được thể hiện bằng chữ viết tiếng Cơ-tu hay tiếng Pa-co, Ta-ôi, song chúng hoàn toàn không chứa đựng những mã văn hóa của những DTTS này; đồng thời cũng không phản ánh chân thực cách nói, cách cảm, cách nghĩ của người Cơ-tu, Pa-co, Ta-ôi.

Thứ ba, với cách biên soạn SGK ngôn ngữ DTTS như đã nêu trên, vô hình trung đã biến người học là trẻ em DTTS học TMD của mình thành người học phải học như cách để trở thành người phiên dịch. Điều này cũng ảnh hưởng tới cách thức giảng dạy của chính GV. Ví dụ: một tiết dạy học tiếng Cơ-tu trên lớp của thầy trò Trường TH Thượng Lộ ở huyện Nam Đông mà chúng tôi được dự, nội dung tiết dạy học là phân tập đọc, bài khóa là truyện kể dân gian Ê-ti-ô-pi-a “*Đất quý, đất yêu*” được dịch sang tiếng Cơ-tu (*Pachoom dók: Katiêk chornăp, katiêk honh, Poraq Kotu*, Lớp 3, Tập 1, trang 71-72) từ bản dịch TV (trong SGK *Tiếng Việt*, Lớp 3, Tập 1, trang 84-85). Ngoài trừ phần đọc văn bản bằng tiếng Cơ-tu (nói đúng hơn là đọc văn bản được dịch sang tiếng Cơ-tu), thì các phần khác như: ngôn ngữ của thầy và trò khi nêu và dẫn dắt vấn đề, giải thích từ ngữ trong bài đọc, trao đổi, thảo luận về nội dung bài đọc,... đều sử dụng TV. Cách biên soạn SGK và dạy học tiếng DTTS như thế (từ L2 đi đến L1) là đã đi ngược lại quy luật thụ đắc

ngôn ngữ của trẻ (theo quy luật thông thường, việc thụ đắc ngôn ngữ đi từ L1 đến L2).

Thứ tư, việc dạy học lặp lại những nội dung tri thức, bài khóa, ngữ liệu trong SGK TV và SGK tiếng DTTS sẽ dễ dẫn đến tâm lí nhàm chán, thậm chí xảy ra tình trạng TMD lẫn át TV hoặc ngược lại. Trao đổi với chúng tôi, thầy giáo Ng.H - Hiệu trưởng Trường TH Thượng Lộ chia sẻ: “HS học tiếng DTTS rất hào hứng, song chất lượng học tập TV bị hạn chế”. Trẻ em DTTS ở đầu cấp TH với độ tuổi còn non nớt về tư duy sẽ dễ bị nhầm lẫn giữa cách đọc và cách viết của TV với cách đọc và cách viết của tiếng DTTS, nhất là khi phải thao tác trên cùng một nội dung văn bản, vì các loại chữ này đều theo hệ kí tự Latin. Điều đó đã ảnh hưởng đến chất lượng học tập TV và cả TMD của trẻ.

Ý kiến của GV và HS trong phiếu điều tra cũng cho rằng, chương trình dạy tiếng DTTS trong SGK chưa phù hợp với thực tế, các chủ đề trong SGK không gần gũi và khó đối với HS DTTS. Các GV cũng kiến nghị cần thay đổi nội dung kiến thức tiếng DTTS trong chương trình hiện hành.

2.3.3. Phương tiện dạy học

Như đã biết, chương trình dạy học ngôn ngữ DTTS ở tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay nằm trong dự án được tổ chức FARO AS tài trợ, trong đó có những hạng mục đầu tư về xây dựng SGK, trang thiết bị dạy học, như: màn hình, máy tính, máy chiếu,... Đây là điều kiện thuận lợi, nhất là trong giai đoạn đầu và mang tính khởi động của hoạt động GDNN mẹ đẻ cho HS DTTS ở địa phương này. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi nói trên thì cũng còn rất nhiều khó khăn. Theo thông tin từ GV và HS, ngoài các bộ SGK thì hầu như có rất ít các loại tài

liệu khác, như: sách nâng cao, từ điển hay sách tra cứu, sách báo tham khảo,... để phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập tiếng DTTS. Như vậy, ngành GD của địa phương vẫn cần phải có những đầu tư để hoàn tất các hạng mục tài liệu, nhất là sách báo bằng tiếng DTTS, từ điển,... và các trang thiết bị dạy học khác... (Còn nữa)

Chú thích

³ Báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Thừa Thiên Huế trong buổi tọa đàm ngày 19/3/2019.

⁴ Theo báo cáo của ngành giáo dục địa phương trong buổi tọa đàm tại Sở GD&ĐT tỉnh Thừa Thiên Huế (ngày 20/3/2019), bắt đầu từ năm học 2016-2017, tiếng Cơ-tu được dạy học thí điểm ở 02 trường Tiểu học (TH): Trường TH Hương Lâm, huyện A Lưới và Trường TH Thượng Lộ, huyện Nam Đông. Tiếp theo, từ năm học 2017-2018, tiếng Pa-co được dạy học thí điểm ở 02 trường TH: Trường TH Hồng Kim và Trường TH Hồng Quảng, huyện A Lưới; tiếng Ta-ôi được dạy học thí điểm ở 02 trường TH: Trường TH Nhâm và Trường TH Hồng Thái huyện A Lưới.

⁵ Những kĩ năng sử dụng ngôn ngữ cơ bản mà các nghiên cứu về thụ đắc ngôn ngữ và giáo dục ngôn ngữ thường đề cập đến là: nghe - hiểu, nói, đọc - hiểu, viết.

⁶ Mục đích của việc dạy học ngôn ngữ DTTS được quy định tại các văn bản: Luật Giáo dục năm 2019, Quyết định số 53/CP của Hội đồng Chính phủ ban hành ngày 22/02/1980 về chủ trương đối với chữ viết của các DTTS và Thông tư số 1-GD/ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam ban hành ngày 03/02/1997 hướng dẫn việc dạy học tiếng nói, chữ viết DTTS.

⁷ Tọa đàm, phỏng vấn tại Trường TH Hồng Kim, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, tháng 4/2019.

⁸ Tọa đàm, phỏng vấn tại trường TH Thượng Lộ, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế, tháng 4/2019.

⁹ Theo Báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Thừa Thiên Huế trong buổi tọa đàm ngày 19/3/2019.

¹⁰ Theo Báo cáo của Phòng GD&ĐT huyện A Lưới và Phòng GD&ĐT huyện Nam Đông (tháng 3/2019), trước 3 tuổi hầu như các trẻ không được cha mẹ gửi đến trường mầm non, tỉ lệ trẻ 3 tuổi được đến trường mầm non là khoảng 50%, tỉ lệ trẻ 4-5 tuổi được đến trường mầm non là khoảng trên 98%.

¹¹ Công trình *Sách học tiếng Pakôh - Taôih* do UBND tỉnh Bình Trị Thiên trước đây chủ trì với sự cộng tác chuyên môn của Viện Ngôn ngữ học.

¹² Báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Thừa Thiên Huế trong buổi tọa đàm ngày 19/3/2019.

¹³ Tọa đàm tại Phòng GD&ĐT huyện A Lưới, tháng 3/2019.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019), *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở, thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1997), *Thông tư số 1-GD/ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam ban hành ngày 03/02/1997 “Hướng dẫn việc dạy học tiếng nói, chữ viết DTTS”*, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Thông tư liên tịch số 50/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính phối hợp ban hành ngày 03/11/2011*, Hà Nội.
4. Hội đồng Chính phủ (1980), *Quyết định số 53/CP của Hội đồng Chính phủ ban hành ngày 22/02/1980 về “Chủ trương đối với chữ viết của các dân tộc thiểu số”*, Hà Nội.
5. Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
6. Luật Giáo dục năm 2019 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
7. Sidwell, Paul (2005), *The Katuic languages: classification, reconstruction and comparative lexicon*, LINCOM studies in Asian linguistics, 58, Muenchen: Lincom Europa, ISBN 3-89586-802-7.
8. Đoàn Cường, *Bộ chữ Pa cô - Tà ôi của thầy giáo làng*, <https://www.giaoduc.edu.vn/bo-chu-paco-ta-oi-cua-thay-giao-lang.htm>, truy cập ngày 8/10/2008.
9. Cao Hữu Khoa (2018), “Tin về Hội nghị sơ kết 01 năm dạy học tiếng Co-tu cho học sinh lớp 1”, <https://thuathienhue.edu.vn/tin-tuc/tin-ve-hoi-nghi-so-ket-01-nam-day-hoc-tieng-co-tu-cho-hoc-sinh-lop-1.html>, truy cập ngày 06/3/2018.